

Vấn đề hôn nhân và quan hệ gia đình của 5 tộc người có dân số rất ít ở Việt Nam hiện nay

Nguyễn Thị Tám^(*), Bùi Thị Bích Lan^(**)

Nguyễn Thị Hồng^(***)

Tóm tắt: Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu và kết quả nghiên cứu thực địa của các tác giả, bài viết làm rõ những vấn đề tồn tại, những thách thức về mặt xã hội của 5 tộc người có dân số rất ít (Ơ-đu, Brâu, Rơ-măm, Pu Péo và Si La) ở Việt Nam hiện nay, trong đó chú trọng vào khía cạnh hôn nhân và gia đình.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số, Vấn đề xã hội, Hôn nhân, Quan hệ gia đình, Ơ-đu, Brâu, Rơ-măm, Pu Péo, Si La

Abstract: Based on a literature review and field research, the paper clarifies the existing problems and the social challenges of the five sparsely-populated ethnic minorities (Odu, Brau, Ro-mam, Pu Peo and Si La) in Vietnam today, with a focus on marriage and family aspects.

Keyword: Ethnic Minorities, Social Issues, Marriage, Family Relationship, Odu, Brau, Ro-mam, Pu Peo, Si La

Đặt vấn đề

Việt Nam có nhiều dân tộc cùng sinh sống là niềm tự hào, góp phần làm giàu bản sắc văn hóa dân tộc, làm đa dạng bức tranh văn hóa cho thế giới, nhưng đồng thời cũng đặt ra những trách nhiệm lớn đối với các cơ quan quản lý, các nhà nghiên cứu và đồng bào các dân tộc. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, 53 dân tộc thiểu số (DTTS) ở Việt Nam chiếm 14,3% dân số cả nước (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân

số và nhà ở Trung ương, 2010). Trong các DTTS, có 5 tộc người có dân số rất ít - dưới 1.000 người (còn gọi là DTTS rất ít người) là Ơ-đu (cư trú ở Nghệ An), Brâu, Rơ-măm (Kon Tum), Pu Péo (Hà Giang), Si La (Lai Châu). Những năm qua, Đảng và Nhà nước đã dành sự quan tâm không nhỏ cả về vật chất và tinh thần cho đời sống đồng bào các DTTS nói chung, 5 tộc người có số dân dưới 1.000 người kể trên nói riêng, song sự quan tâm ở góc độ nào đó chưa toàn diện. Mặt khác, nhận thức của đồng bào các DTTS về việc gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa còn chưa đầy đủ nên khó tránh khỏi sự mai một, biến dạng hoặc mất bản sắc văn hóa.

(*), (**) TS., Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: hongtam.ls89@gmail.com

(***) Trường Đại học Kinh Bắc.

Kết hợp giữa tổng quan tài liệu và nghiên cứu thực địa¹, bài viết phác họa một bức tranh bao quát về những vấn đề đặt ra liên quan đến hôn nhân và quan hệ gia đình của 5 tộc người này hiện nay, từ đó góp phần tạo cơ sở khoa học trong việc xây dựng các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, khả thi cho những tộc người đặc biệt này.

1. Hôn nhân

* Tảo hôn

Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS ở Việt Nam năm 2015 cho thấy, tỷ lệ tảo hôn trung bình của 53 DTTS là 26,6%, trong đó con số này cao hơn rất nhiều ở 5 tộc người được nghiên cứu: Ô-đu chiếm 73%, tiếp đến là Rơ-măm, Brâu - 50%, Si La - 42,1% và Pu Péo - 11,8% (Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê, 2015). Trong 5 tộc người này, ngoài người Ô-đu đang ở mức báo động về tình trạng tảo hôn, người Si La cũng có tình trạng tảo hôn khá phổ biến. Theo Trần Thị Mai Lan và cộng sự (2015: 11), trong xã hội truyền thống, người Si La không quá coi trọng vấn đề trình tiết của người con gái. Vì vậy, thiếu nữ từ 13-15 tuổi có thể quan hệ tình dục trước khi kết hôn, nhưng nếu có thai cô gái sẽ bị phạt nặng theo luật tục. Hiện nay, tại hai bản Seo Hai và Sỉ Thau Chải (Can Hồ - Mường Tè - Lai Châu), trai gái Si La kết hôn ở độ tuổi 16-17 vẫn khá phổ biến, một số đã trở thành cha mẹ khi đang học những năm cuối của hệ trung học cơ sở. Do luật tục không còn khắt khe như trước nên các cô gái Si La có con ngoài giá thú cũng không còn bị phạt. Tại hai bản này, có tới 6 trường hợp nữ sinh người Si La đã trở thành mẹ đơn thân

khi còn ở độ tuổi học sinh, đa số là những trường hợp đi học xa nhà.

Thực tế cho thấy, ở đồng bào DTTS, trình độ dân trí thấp, nhận thức và ý thức về pháp luật còn nhiều hạn chế là một trong những nguyên nhân làm gia tăng tình trạng tảo hôn, nhất là đối với nhóm phụ nữ ở các tộc người có dân số rất ít. Theo một kết quả khảo sát, khoảng 1/3 số phụ nữ từ 20-49 tuổi (26,9%) không có bằng cấp kết hôn trước 18 tuổi, trong khi đó đối với nhóm phụ nữ có bằng trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên chỉ có 1,2% kết hôn sớm (Ủy ban Dân tộc, 2016: 5).

Có thể thấy, tảo hôn ảnh hưởng nghiêm trọng tới cuộc sống và sức khỏe của các trẻ em gái người DTTS, làm mất đi các cơ hội và cản trở tương lai của các em (bao gồm nghề nghiệp mà các em mong muốn), ảnh hưởng sâu sắc tới gia đình của các em (Xem: Sơn Nam, 2016).

* Hôn nhân cận huyết

Vấn đề hôn nhân cận huyết của các tộc người có dân số rất ít được nhắc đến khá nhiều trong các nghiên cứu dân tộc học/nhân học những năm gần đây. Đây là vấn đề rất đáng lo ngại, một số thống kê cho thấy mặc dù đã có xu hướng suy giảm nhưng hôn nhân cận huyết ở những tộc người này vẫn đang tiềm ẩn nguy cơ tăng trở lại. Theo thống kê của Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (Bộ Y tế), các tộc người Si La, Pu Péo, Rơ-măm, Brâu,... có tỷ lệ hôn nhân cận huyết lên đến 10%, cứ 100 trường hợp kết hôn thì có khoảng 10 trường hợp là hôn nhân cận huyết. Những tộc người này có nguy cơ suy giảm chất lượng dân số rõ rệt nhất do tình trạng hôn nhân cận huyết. Ở miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, phổ biến nhất là hôn nhân con cô - con cậu, tức là hôn nhân giữa con của anh hoặc em trai với con của chị hoặc em gái. Tỉnh Lai Châu

¹ Nghiên cứu thực địa năm 2014-2015 thuộc Dự án điều tra bảo tồn văn hóa các dân tộc vùng lòng hồ thủy điện Lai Châu do PGS.TS. Nguyễn Ngọc Thanh làm chủ nhiệm.

từ năm 2004-2011 có trên 200 người kết hôn cận huyết, trong đó tỷ lệ kết hôn giữa những người có quan hệ họ hàng thân thích ở một số DTTS rất ít người lên tới 20% (Dẫn theo: Ủy ban Dân tộc, 2014b: 5-6). Tại tỉnh Kon Tum - nơi tập trung đông người Brâu và Rơ-măm, có 56 cặp hôn nhân cận huyết/350 cặp tảo hôn (Ủy ban Dân tộc, 2014a).

Ở chiều ngược lại, các nghiên cứu dân tộc học/nhân học gần đây đã đưa ra những kết quả khảo sát khả quan hơn: hôn nhân cận huyết ở các tộc người có dân số rất ít đã giảm rất nhiều, thậm chí không còn tồn tại. Ở người Ô-đu, nghiên cứu của Bùi Xuân Đính (2014) chỉ ra rằng, đặc điểm nổi bật và nguyên tắc cơ bản trong hôn nhân của người Ô-đu hiện nay là ngoại tộc hôn, anh em trong phạm vi 5 đời chưa được phép kết hôn với nhau. Vì vậy, đã từ lâu, kết hôn với các tộc người xen cư là xu hướng nổi trội, nguyên nhân chính là do đồng bào có dân số quá ít khiến họ luôn có ý thức rằng mọi người Ô-đu đều mang “họ Lo” nên cùng huyết thống (Bùi Xuân Đính và cộng sự, 2017: 1227). Với dân tộc Pu Péo, nam nữ cũng tự mặc định nguyên tắc kết hôn ngoài dòng họ để tránh những rủi ro không đáng có cho cuộc sống hôn nhân của mình (Lê Hải Đăng và cộng sự, 2016: 786). Tập quán hôn nhân cận huyết, đa phu, cậu cháu lấy chung một vợ, hôn nhân anh em chồng, chị em vợ,... của người Brâu đến nay chỉ là trường hợp cá biệt. Phần lớn người Brâu theo nguyên tắc ngoại hôn dòng họ và nội hôn tộc người (Bùi Ngọc Quang, 2017: 1164). Đối với người Si La, hôn nhân cận huyết không còn xảy ra ở các cặp vợ chồng trẻ. Thống kê từ sổ đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã Can Hồ cho thấy, từ năm 2007 đến 2013, trên địa bàn xã có 11 cặp nam nữ thanh niên người Si La kết hôn nhưng không cặp nào có quan hệ họ hàng (Trần Thị Mai Lan và cộng sự, 2015: 13).

Những nhận định trên hoàn toàn có căn cứ, bởi trình độ nhận thức, mối quan hệ ngoại tộc người cũng như hình thức xen cư ngày một mở rộng sẽ làm gia tăng các cuộc hôn nhân hỗn hợp tộc người. Vì vậy, theo chúng tôi, vấn đề hôn nhân cận huyết không còn thực sự đáng lo ngại như một số nhận định, nhất là một số thông tin trên các phương tiện truyền thông thời gian qua.

** Hôn nhân hỗn hợp*

Hôn nhân hỗn hợp là xu hướng ngày một gia tăng ở 5 tộc người có dân số rất ít do mối quan hệ, giao lưu của người dân được mở rộng hơn cả về phạm vi không gian xã hội và thành phần tộc người. Trước đây, hôn nhân của các tộc người chủ yếu khép kín trong nội bộ tộc người, thậm chí trong phạm vi địa phương mà họ sinh sống. Lý giải cho điều này là do tập quán truyền thống cùng những mặc cảm, tự ti của một cộng đồng có số dân rất ít.

Hiện nay, nhận thức của người dân được nâng cao, vị trí xã hội của họ cũng dần được cải thiện. Quá trình xích lại gần nhau tạo nên mối quan hệ ngày càng thân thuộc giữa các tộc người không chỉ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa mà còn được thể hiện khá rõ nét trong quan hệ hôn nhân. Do tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội, xu hướng hôn nhân hỗn hợp giữa các tộc người có dân số rất ít đang ngày càng phát triển.

Ở người Pu Péo, từ sau Đổi mới, nhất là khi đường biên giới được mở cửa trở lại, điều kiện giao thông thuận tiện, cơ hội học tập tăng, giao lưu giữa thanh niên Pu Péo với các tộc người khác dễ dàng hơn. Trong quá trình học tập ở các trường nội trú, tham gia công tác xã hội, buôn bán, lễ hội tại địa phương, thậm chí là kết bạn trên các trang mạng xã hội, không ít thanh niên Pu Péo đã tự lựa chọn được bạn đời, trong đó có người khác dân tộc. Theo kết quả khảo sát

về người Pu Péo ở Đồng Văn (Hà Giang) hiện nay, tính theo các hộ có chủ hộ là nam giới thì ở thôn Chủng Chải (xã Phố Là), số hộ dân tộc khác như Tày, Cơ Lao, Kinh và Nùng chiếm tỷ lệ không nhiều, nhưng trong các gia đình người Pu Péo, hơn 50% tổng số hộ có phụ nữ tộc người khác. (Hmông, Kinh, Giáy, Cơ Lao, Tày và Hoa) làm dâu (Lê Hải Đăng và cộng sự, 2016: 784-785).

Đối với người Si La, từ năm 2000 trở lại đây, nhiều người cũng có xu hướng kết hôn với người Hà Nhì, Thái, Cống, Dao, Kinh, Mường, Tày,... trong vùng. Theo thống kê chưa đầy đủ của một nhóm nghiên cứu, xã Can Hồ có 22 cặp hôn nhân hỗn hợp diễn ra giữa người Si La với người các tộc khác (Trần Thị Mai Lan, 2015: 13). Riêng ở bản Si Thau Chải có 5 trường hợp người Si La lấy vợ người Kinh, 3 trường hợp lấy vợ Thái, 2 trường hợp lấy chồng Kinh (Nguyễn Ngọc Thanh, 2015: 887). Với các trường hợp hôn nhân này, con gái các tộc khác làm dâu người Si La phải theo phong tục của người Si La, ngược lại, con gái người Si La làm dâu tộc người nào phải theo phong tục của tộc người đó,... Ở người Rơ-măm hiện nay, có nhiều nàng dâu, chàng rể thuộc các tộc người khác như Brâu, Gia-rai, Xơ-đăng, Thái, Mường. Theo một nghiên cứu, dân số chính thức của làng Le (Mo Rai - Sa Thầy - Kon Tum) là 423 khẩu/111 hộ, trong đó có tới 42 người thuộc tộc khác kết hôn với người Rơ-măm (Nguyễn Thị Ngân, 2015: 34).

Người Brâu từ năm 1995 đã mở rộng mối quan hệ hôn nhân với rất nhiều tộc người khác nhau (Gia-rai, Xơ-đăng, Rơ-măm, Hrê, Thái, Mường, Kinh, Khơ-me,...) ở cả 3 quốc gia Việt Nam, Lào và Campuchia. Có tới 39 trường hợp hôn nhân hỗn hợp giữa người Brâu với các tộc người khác, trong đó với người Xơ-đăng là 28 cặp (71,8%), với người Mường - 8 cặp (20,6%),

với người Thái - 2 cặp (5,1%) và với người Kinh - 1 cặp (2,6%). Trước tác động mạnh mẽ của quá trình hội nhập, giao lưu và tiếp biến văn hóa, hiện nay trên địa bàn cư trú của người Brâu, thành phần tộc người khá đa dạng và phức tạp. Ngoài người Brâu còn có những người thuộc thành phần tộc người khác đến cư trú sau khi kết hôn với người Brâu và những trường hợp cư trú tự nguyện (di dân tự do, di dân theo chương trình, kế hoạch của Nhà nước). Những thế hệ con cái của họ được sinh ra khiến cho việc xác định thành phần tộc người thiếu chính xác, khó xác định về số lượng. Thực trạng hôn nhân hỗn hợp ngày một gia tăng dẫn đến nguy cơ hòa tan về nhân chủng ở người Brâu. Đó là những mối quan hệ hôn nhân theo mô thức vừa hỗn hợp vừa chồng xếp, tạo ra các thế hệ mới có sự pha trộn nhiều dòng máu. Các cuộc điều tra dân số đối với tộc người này sẽ ngày càng khó khăn và thiếu chính xác hơn bởi huyết tộc Brâu ngày càng trở nên mờ nhạt (Bùi Ngọc Quang, 2014: 1165).

Riêng ở người Ô-đu, hiện tượng hôn nhân khác tộc diễn ra từ khá lâu bởi họ quan niệm người Ô-đu cùng một gốc sinh ra nên không thể kết hôn với nhau được; trong khi đó, họ lại sống xen ghép với các tộc người khác nên xưa nay rất hiếm trường hợp người Ô-đu lấy nhau. Tại bản Văng Môn (Nga My - Tương Dương - Nghệ An), theo thống kê năm 2014, chỉ có 2 hai cặp vợ chồng cùng là người Ô-đu, còn lại là các trường hợp người Ô-đu kết hôn với người Thái, Khơ-mú, Kinh và Lào. Với 421 khẩu của bản, người Ô-đu chỉ có 316 khẩu, 8 khẩu (2 gia đình) là người Thái, còn lại 97 người là dân tộc khác (lấy vợ, lấy chồng người Ô-đu hoặc khai theo cha mẹ, ông bà - quan hệ nuôi hoặc dượng - với người Ô-đu) (Bùi Xuân Đỉnh và cộng sự, 2017: 1228).

Xu hướng ngoại hôn tộc người hiện nay đang tác động mạnh đến việc cải thiện

chất lượng dân số của các tộc người này, ngoài ra còn có ý nghĩa tích cực trong tăng cường sự trao đổi, giao lưu những giá trị văn hóa tốt đẹp, tạo mối quan hệ đoàn kết, gắn bó, tương trợ giữa các tộc người.

Ở các tộc người như Pu Péo, Brâu, Rơ-măm, do có mối quan hệ đồng tộc ở bên kia biên giới Trung Quốc, Lào và Campuchia nên có hiện tượng phụ nữ của các tộc người này kết hôn với đồng tộc hoặc khác tộc ở bên kia biên giới. Song, nhiều cuộc hôn nhân trong số này không được đăng ký hợp pháp với chính quyền địa phương mà chỉ tổ chức đám cưới bên nước bạn. Qua quan hệ hôn nhân và những mối quan hệ họ hàng, nhiều sản phẩm văn hóa của các tộc người bên kia biên giới có ảnh hưởng sâu rộng đến người DTTS ở nước ta như trang phục, ẩm thực, tập quán sản xuất, nghi lễ tín ngưỡng,...

Có thể thấy rõ, từ các mối quan hệ làm ăn, buôn bán, thăm thân đã hình thành nên mối quan hệ hôn nhân mới. Đây cũng là một trong những yếu tố làm gia tăng xu hướng kết hôn xuyên biên giới của những tộc người cư trú ở vùng biên. Tuy nhiên, các cuộc kết hôn xuyên biên giới cũng đang tiềm ẩn nhiều vấn đề xã hội, trước hết là những rủi ro đối với bản thân những người phụ nữ kết hôn với người nước ngoài khi không thực hiện được các thủ tục kết hôn theo quy định của pháp luật nước sở tại. Bên cạnh trào lưu lấy chồng ở các nước láng giềng, nhiều trường hợp phụ nữ đã bị các đối tượng tội phạm lừa bán qua biên giới. Do vậy, hôn nhân xuyên biên giới ở một số tộc người có dân số rất ít cũng đang đặt ra nhiều vấn đề trong quản lý đường biên và sự ổn định trong phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương thuộc khu vực này.

2. Quan hệ gia đình

Trong xã hội cổ truyền, gia đình của các tộc người Pu Péo, Si La và Ô-đu theo

chế độ phụ hệ, ở tộc người Brâu và Rơ-măm là chế độ song hệ. Hiện nay, hình thức đại gia đình ở người Brâu và Rơ-măm bao gồm nhiều thế hệ cùng sinh sống trong một ngôi nhà không còn được duy trì mà thay thế bằng các tiểu gia đình. Tính phụ hệ ở 2 tộc người này cũng ngày càng được thể hiện rõ nét do có sự tác động trực tiếp của những chương trình, dự án giảm dân, tách hộ, lập vườn và chính sách hỗ trợ kinh phí để xây dựng nhà ở của Nhà nước. Hệ quả là cấu trúc gia đình bị phân rã, lỏng lẻo, ảnh hưởng không nhỏ đến chức năng của gia đình trong xã hội truyền thống, tới sự gắn kết giữa các thành viên và các thế hệ trong gia đình (Bùi Ngọc Quang, 2017: 1168). Ở tộc người Rơ-măm, đi liền với việc chuyển đổi từ hình thức đại gia đình sang tiểu gia đình là sự chuyển giao dần vai trò đứng đầu từ người phụ nữ sang người đàn ông.

Nền nếp gia phong, tôn tin thứ bậc trong quan hệ gia đình ở các tộc người được nghiên cứu ít nhiều có sự đảo lộn. Khi lớp trẻ ngày càng mở rộng các quan hệ xã hội, vai trò giáo dục cũng như định hướng nhân cách của gia đình càng trở nên mờ nhạt. Nhiều người thuộc thế hệ ông bà, cha mẹ ngày nay không tránh khỏi day dứt trước sự thay đổi nhanh chóng của con cháu họ (Ma Ngọc Dung, 2000: 144). Thêm vào đó, xu hướng hôn nhân hỗn hợp tộc người gia tăng cũng khiến cho mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình có sự thay đổi so với truyền thống. Trong nghiên cứu về người Brâu, hôn nhân hỗn hợp làm cho mối quan hệ giữa cha mẹ là người Brâu với con dâu/con rể là người tộc khác có thay đổi lớn. Nếu trong gia đình cùng tộc người, mỗi giao tiếp, trao truyền giữa thế hệ này và thế hệ khác sẽ tiếp nối liên tục, thuận chiều thì ở các gia đình khác tộc mỗi thế hệ phải “thỏa hiệp” trong mối quan hệ đa chiều này (Bùi Ngọc

Quang, 2014: 1170). Bên cạnh những giá trị tích cực, hôn nhân hỗn hợp tộc người cũng có những hạn chế nhất định. Thực tế cho thấy, nếu dung hòa tốt mối quan hệ giữa các cặp hôn nhân hỗn hợp thì văn hóa của mỗi tộc người sẽ càng được bồi đắp và phong phú thêm. Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại, đời sống hôn nhân, gia đình đang bị chi phối bởi nhiều vấn đề phức tạp, cộng thêm sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục tập quán, quan niệm, lối sống,..., nên ở các cặp hôn nhân hỗn hợp nguy cơ đổ vỡ hạnh phúc gia đình thường lớn hơn ở các cặp vợ chồng đồng tộc. Ở làng Đắk Mế (Bờ Y - Ngọc Hồi - Kon Tum) hiện nay, việc ly hôn đã không còn hiếm gặp và xảy ra nhiều hơn ở những trường hợp vợ là người Brâu và chồng là người tộc khác, nhất là Kinh và Mường. Có trường hợp một gia đình người Brâu có 5 cặp vợ chồng mà chàng rể là người khác tộc thì 4 cặp đã ly hôn (Bùi Ngọc Quang, 2014: 194). Chắc hẳn, sự dung hòa những khác biệt về ngôn ngữ, lối sống, nếp sinh hoạt,... giữa các thành viên, giữa các thế hệ trong các gia đình đa thành phần tộc người này là không hề dễ dàng.

Trong những năm gần đây, do chịu ảnh hưởng từ quá trình tái định cư xây dựng các công trình thủy điện nên quan hệ gia đình ở tộc người Si La và Ô-đu cũng có những chuyển biến rõ nét. Quá trình di dân tái định cư đã xé lẻ cộng đồng dân cư của người Si La. Ở bản cũ, đại gia đình người Si La thường sống quây quần bên nhau, thông thường gia đình cha mẹ ở chính giữa, gia đình các con tập trung xung quanh. Khi chuyển đến nơi tái định cư, vị trí các hộ gia đình được xác định bằng kết quả bốc thăm nên các gia đình nhỏ trong một đại gia đình buộc phải sống xa nhau (Trần Thị Mai Lan và cộng sự, 2015: 47). Tái định cư đã làm cho cấu trúc cộng đồng truyền thống bị phá

vỡ, gây ra những áp lực nhất định cho các thành viên trong cộng đồng. Một số hộ ở nơi tái định cư không thể chỉ lấy trồng trọt làm sinh kế chính nên họ phải tìm việc ở bên ngoài, trong đó có một số thành viên của gia đình (thường là các cô gái trẻ) phải đến các thành phố lớn làm việc và gửi tiền về hỗ trợ gia đình. Do đó, cấu trúc gia đình truyền thống phần nào đã không còn nguyên vẹn, đồng thời các cô gái trẻ cũng đứng trước nhiều rủi ro khi sống xa nhà. Bên cạnh đó, khi các dự án thủy điện được xây dựng và đi vào hoạt động, không ít vấn nạn xã hội cũng “theo chân” các công trình này về với bản. Khảo sát thực địa của chúng tôi năm 2015 tại khu tái định cư của người Si La cho thấy, khi quá trình tái định cư diễn ra, có rất nhiều công nhân cầu đường về thi công các công trình trên địa bàn. Trong số đó, xuất hiện những nam công nhân người Kinh đến sống với các cô gái Si La. Khi hết công trình, họ chuyển đi nơi khác, để lại những phụ nữ Si La phải nuôi con một mình và đương đầu với dư luận xã hội. Thực tế đó đã làm ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự biến đổi cấu trúc gia đình ở tộc người này.

3. Thay lời kết

Các tộc người Ô-đu, Brâu, Rơ-măm, Pu Péo, Si La đã trải qua bao thăng trầm của lịch sử, vẫn tồn tại và đứng vững cho đến ngày nay là nhờ sự nỗ lực của bản thân tộc người, sự hỗ trợ của Đảng, Nhà nước cũng như của các tộc người anh em và sự quan tâm của các tổ chức quốc tế. Sau tái định cư, cạnh tác nương rẫy vẫn giữ vị trí chủ đạo trong đời sống sinh kế của họ, thay nương rẫy du canh bằng nương rẫy định canh. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, đời sống các tộc người này vẫn tồn tại không ít những thách thức, trở ngại liên quan đến vấn đề hôn nhân và quan hệ gia đình. Các tộc người này vốn sinh sống ở

vùng biên giới, vì vậy các vấn đề trên càng trở nên cấp bách hơn và cần sự can thiệp kịp thời hơn, nhất là trong bối cảnh các thế lực bên ngoài luôn tìm cách lợi dụng khó khăn về đời sống, trình độ dân trí thấp và sự căm giận của đồng bào để kích động, chia rẽ các dân tộc nhằm phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, gây mất ổn định chính trị và an ninh quốc phòng ở vùng biên giới. Những vấn đề liên quan đến hôn nhân, quan hệ gia đình có vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi tộc người. Vì thế Đảng và Nhà nước cần ban hành những chính sách dân tộc phù hợp nhằm khắc phục hạn chế của các vấn đề xã hội nêu trên và phải giải quyết một cách tổng thể, đồng bộ □

Tài liệu tham khảo

1. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Báo cáo kết quả chính thức Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1/4/2009 (Tóm tắt)*, tháng 7/2010, <http://www.gso.gov.vn>
2. Ma Ngọc Dung (2000), *Văn hóa Si La*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
3. Bùi Xuân Đỉnh và cộng sự (2017), “Dân tộc Ô-đu”, trong: Vương Xuân Tình (chủ biên), *Các dân tộc ở Việt Nam - Tập 2. Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Ka đai*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Lê Hải Đăng và cộng sự (2016), “Dân tộc Pu Páo”, trong: Vương Xuân Tình (chủ biên, 2016), *Các dân tộc ở Việt Nam - Tập 2. Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Ka đai*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Trần Thị Mai Lan và cộng sự (2015), *Biến đổi kinh tế - xã hội của dân tộc Si La (1980 -2014)*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp cơ sở, Viện Dân tộc học.
6. Nguyễn Thị Ngân và cộng sự (2015), *Văn hóa Rơ-măm*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
7. Bùi Ngọc Quang (2014), “Hôn nhân hỗn hợp tộc người và hôn nhân xuyên biên giới của người Brâu ở Việt Nam”, trong: Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Những vấn đề và giải pháp quản lý quan hệ tộc người và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc ở Tây Nguyên*, lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học.
8. Bùi Ngọc Quang (2017), “Dân tộc Brâu”, trong: Vương Xuân Tình (chủ biên, 2017), *Các dân tộc ở Việt Nam - Tập 2. Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Ka đai*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Nguyễn Ngọc Thanh (chủ biên, 2015), *Văn hóa các dân tộc vùng lòng hồ thủy điện Lai Châu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Ủy ban Dân tộc (2014a), Đề án *Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số*, <http://hnhc.ubdt.gov.vn>, truy cập ngày 10/7/2017.
11. Ủy ban Dân tộc (2014b), Đề án *Phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, <http://prpp.molisa.gov.vn>, truy cập ngày 22/6/2017.
12. Ủy ban Dân tộc (2016), Đề án *Hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025*, Biểu số 07 “Biểu tổng hợp tình hình giáo dục giai đoạn 2011-2015.
13. Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê (2015), *Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2015*, Biểu 16 “Số lượng và tỷ lệ người DTTS kết hôn năm 2014 chia theo tình trạng tảo hôn và dân tộc”.